

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNCT ngày tháng năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nam Cần Thơ)

Ngành đào tạo: Kinh tế số (Digital Economics)

Mã số ngành đào tạo: đề xuất mới

Trình độ đào tạo: Đại học

Thời gian đào tạo: 4 năm

Tiếng Anh: Digital Economics and Business

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân Kinh tế số

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Digital Economics

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân *Ngành Kinh tế số - Chuyên ngành kinh tế và kinh doanh số* có kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, công nghệ thông tin và quản lý kinh tế trong thời đại số; có kiến thức chuyên sâu về kinh doanh trên nền tảng số và các kỹ năng dẫn dắt để chuyển đổi số cho các tổ chức hay các doanh nghiệp; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Việc đào tạo cử nhân *Ngành Kinh tế số - Chuyên ngành kinh tế và kinh doanh số* tại Trường Đại học Nam Cần Thơ tuân theo qui định tại Thông tư 07/TT- BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, tức là phải hướng đến các mục tiêu sau:

- Đào tạo cho người học những kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, công nghệ thông tin và quản lý kinh tế, nắm bắt được xu hướng chuyển đổi số của các tổ chức và doanh nghiệp trong thời đại số.
- Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và thương mại dựa trên nền tảng số; marketing số, an toàn và bảo mật dữ liệu, mạng máy tính và truyền thông trong

nền kinh tế số. Ngoài ra, quá trình đào tạo cũng cung cấp cho người học kiến thức về thiết kế, vận hành và khai thác các công cụ trên nền tảng web để phát triển kinh doanh nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, phát triển, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

- Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm; kỹ năng hoạch định và đề xuất các giải pháp kinh doanh phù hợp cho tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi số.

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà kinh tế có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, có trách nhiệm trong công việc và tinh thần làm việc vì sự phát triển của nhân loại.

### ***1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

Cử nhân *Ngành Kinh tế số - chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số* khi ra trường có thể hoàn toàn tự tin làm việc được trong cả khu vực Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân tại các vị trí như:

- Chuyên gia lập dự án và lập kế hoạch về chuyển đổi số, an toàn và bảo mật thông tin kinh tế tại các Bộ, Ngành từ Trung ương tới địa phương, các ngân hàng, các công ty tài chính, các công ty kinh doanh và kinh doanh trực tuyến;

- Chuyên gia tư vấn các giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp và các tổ chức có nhu cầu;

- Chuyên gia quản lý thương mại, quản lý hệ thống kinh doanh trực tuyến, quản lý kênh phân phối cho các doanh nghiệp sản xuất, tập đoàn kinh tế, công ty thương mại - dịch vụ,...

- Chuyên viên hoặc quản lý tại các doanh nghiệp cung cấp giải pháp thương mại điện tử, giải pháp kinh doanh trên nền tảng số;

- Chuyên viên quản trị website cho các tổ chức hoặc doanh nghiệp;

- Nghiên cứu, giảng dạy về Kinh tế số, Kinh doanh số tại các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Cao đẳng.

### ***1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường***

- Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.

- Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế hoặc ngành Công nghệ thông tin, ngành Thương mại điện tử với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.

- Độc lập thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm liên quan đến công nghệ số, chuyển đổi số trong kinh tế và kinh doanh.

## **1.5. Về trình độ ngoại ngữ và tin học**

- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Nam Cần Thơ. Sử dụng tốt tiếng Anh với những kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong nghiên cứu, giao tiếp và soạn thảo báo cáo.

- Đạt trình độ tin học: Có kiến thức và kỹ năng tin học văn phòng thành thạo đủ để phục vụ công tác chuyên môn.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1 Về kiến thức**

#### *a) Kiến thức chung*

[1] Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

[2] Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh.

[3] Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4] Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

[5] Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

#### *b) Kiến thức chuyên sâu*

[6] Có sự am hiểu về các nghiệp vụ liên quan đến kinh tế và kinh doanh trong môi trường toàn cầu hóa và các nền tảng công nghệ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

[7] Có tư duy lập trình và sử dụng tốt các công cụ để có thể thiết kế, vận hành, quản trị và tư vấn về website thương mại điện tử.

[8] Có sự hiểu biết về các mô hình kinh doanh số, hệ sinh thái kinh tế số để tư vấn, triển khai chuyển đổi số nhằm tối ưu hóa các hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

[9] Biết vận dụng các kiến thức về dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu để phục vụ cho quá trình chuyển đổi số cũng như các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

### **2.2 Về kỹ năng**

#### *a) Kỹ năng nghề nghiệp*

[10] Kỹ năng vận dụng thành thạo kiến thức chuyên môn trong xây dựng, tổ chức, tư vấn thực hiện chiến lược, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp và tổ chức kinh tế trong thời đại số;

[11] Kỹ năng vận dụng thành thạo về công nghệ thông tin và công nghệ số nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc.

*b) Kỹ năng mềm*

[12] Có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế.

[13] Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức và điều hành công việc, đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo.

**2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

[14] Có phẩm chất chính trị; sức khoẻ tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[15] Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có khả năng đưa ra được kết luận về chuyên môn ở mức độ căn bản và một số vấn đề mức độ chuyên sâu; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn.

[16] Sẵn sàng đương đầu với rủi ro, khó khăn, luôn kiên trì, tự tin, lạc quan, sáng tạo trong công việc và cuộc sống.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ.

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC&amp;QP)</b>	<b>41</b>	<b>15</b>	31.5%
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>89</b>	<b>29-30</b>	68.5%
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	20.0%
<i>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</i>	<i>20</i>	<i>7</i>	<i>15.4%</i>
<i>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</i>	<i>6</i>	<i>2</i>	<i>4.6%</i>
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	22.3%
<i>2.2.1. Ngành bắt buộc</i>	<i>20</i>	<i>7</i>	<i>15.4%</i>
<i>2.2.2. Ngành tự chọn</i>	<i>9</i>	<i>3</i>	<i>6.9%</i>
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>8-9</b>	18.5%
<i>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</i>	<i>18</i>	<i>6</i>	<i>13.8%</i>
<i>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</i>	<i>6</i>	<i>2-3</i>	<i>4.6%</i>

<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7.7%</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>	<b>130</b>	<b>44-45</b>	<b>100%</b>

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, tuyển sinh trong cả nước

#### **5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo

#### **6. Cách thức đánh giá (thang điểm)**

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nam Cần Thơ

#### **7. Nội dung chương trình**

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Ghi chú
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>			<b>41</b>			
1	THML04	Triết học	3	3		
2	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		
3	THKT05	Kinh tế chính trị	2	2		
4	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		
5	THLS07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		
6	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa	3	2	1	
7	LUĐC01	Pháp luật đại cương	2	2		
8	TOĐC06	Tin học đại cương	3	2	1	
9	NNCS01	Tiếng Anh cơ bản 1	3	2	1	
10	NNCS02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2	1	
11	NNCS03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	2	1	
12	NNCS04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	2	1	
13	KHMI01	Kinh tế vi mô	3	3		
14	KHMA02	Kinh tế vĩ mô	3	3		
15	TOCC01	Toán cao cấp	3	3		
16	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3		
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8	3	5	
18	GDTC01	Giáo dục thể chất 1	1		1	
19	GDTC02	Giáo dục thể chất 2	1		1	
20	GDTC03	Giáo dục thể chất 3	1		1	
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>			<b>89</b>			

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Ghi chú
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>26</b>			
<b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b>			<b>20</b>			
21	KTKD01	Lập trình căn bản	3	2	1	
22	TOKT05	Kinh tế lượng	3	2	1	
23	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	3		
24	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	3		
25	TODL01	Dữ liệu lớn trong KT&KD	3	2	1	
26	ĐNQT03	Kinh tế quốc tế	2	2		
27	KHMA04	Marketing căn bản	3	3		
<b>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</b>			<b>6</b>			
28	QTHO06	Quản trị học	3	3		
29	QTCC01	Quan hệ công chúng	3	3		
30	PTDL02	Cơ sở của khoa học dữ liệu	3	3		
31	PTDL05	Nhập môn lập trình PTDL với R	3	3		
32	ĐNTM08	Thương mại quốc tế	3	3		
33	LUKT01	Pháp luật kinh tế	3	3		
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>			<b>29</b>			
<b>2.2.1. Ngành bắt buộc</b>			<b>20</b>			
34	KTKD01	Lý thuyết Kinh tế số	3	3		
35	KTKD02	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	1	
36	ĐNQT11	Kinh doanh quốc tế	3	3		
37	PTDL04	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	2	1	
38	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	3		
39	QTKD14	Thương mại điện tử	3	2	1	
40	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2		2	
<b>2.2.2. Ngành tự chọn</b>			<b>9</b>			
41	TCKH04	Kế toán tài chính	3	3		
42	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	2	1	
43	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3	3		
44	QTKS07	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	3		
45	KTKD07	Mạng máy tính và truyền thông số	3	2	1	
46	KTKD09	Thanh toán điện tử	3	2		
47	PTDL06	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	3	2	1	
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>24</b>			
<b>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</b>			<b>18</b>			

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Ghi chú
48	KTKD04	Thiết kế website thương mại điện	3	1	2	
49	KTKD05	Chuyển đổi số	3	2	1	
50	QTDM01	Marketing số	3	2	1	
51	KTKD06	Các mô hình kinh doanh số	3	3		
52	KTKD08	Công nghệ tài chính (Fintech)	3	2	1	
53	KTKD07	An toàn và bảo mật thương mại	3	2	1	
<b>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</b>			<b>6</b>			
54	KTKD11	Khoa học quản lý	3	3		
55	PTDL14	Blockchain trong quản lý	3	2	1	
56	KTKD12	Truyền thông đa phương tiện	3	2	1	
57	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	3		
58	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3	3		
59	PTDL10	Khai phá dữ liệu cho phân tích	3	2	1	
60	PTDL12	Phân tích dữ liệu lớn với R	3	2	1	
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>			
61	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4		4	
62	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp	6		6	

## KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### Học kỳ 1:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	THML04	Triết học	3	
2	LUĐC01	Pháp luật đại cương	2	
3	TACB01	Tiếng Anh căn bản 1	3	
4	TOĐC06	Tin học đại cương	3	
5	TOCC05	Toán cao cấp	3	
6	THKT05	Kinh tế Chính trị	2	
7	GDTC01	Giáo dục thể chất 1	1*	
8	GDQP01	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8*	
<b>Tổng</b>			<b>16</b>	

### Học kỳ 2:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2	KHMI01	Kinh tế vi mô	3	
3	KHMA02	Kinh tế vĩ mô	3	
4	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	
5	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
6	TACB02	Tiếng Anh căn bản 2	3	
7	GDTC02	Giáo dục thể chất 2	1*	
<b>Tổng</b>			<b>17</b>	

### Học kỳ 3:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	TACB03	Tiếng Anh căn bản 3	3	
2	KTKD01	Lập trình căn bản	3	
3	TOKT05	Kinh tế lượng	3	
4	TODL01	Dữ liệu lớn trong KT&KD	3	
5	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	
7	GDTC03	Giáo dục thể chất 3	1*	
<b>Tổng</b>			<b>18</b>	

### Học kỳ 4:



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	TACB04	Tiếng Anh căn bản 4	3	
3	QTMC02	Marketing căn bản	3	
4	PTDL04	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	
5	ĐNQT03	Kinh tế quốc tế	2	
6	KTKD03	Lý thuyết Kinh tế số	3	
7	QTHO06	Quản trị học	3	Lựa chọn 3TC
8	PTDL02	Cơ sở của khoa học dữ liệu	3	
9	LUKT01	Pháp luật kinh tế	3	
<b>Tổng</b>			<b>19</b>	

### Học kỳ 5:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
1	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	
2	KTKD02	Hệ thống thông tin quản lý	3	
3	QTKD14	Thương mại điện tử	3	
5	QTCC01	Quan hệ công chúng	3	Lựa chọn 3TC
6	PTDL05	Nhập môn lập trình PTDL với Python	3	
7	ĐNTM08	Thương mại quốc tế	3	
8	KTKD09	Thanh toán điện tử	3	Lựa chọn 3TC
9	PTDL06	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	3	
10	TCKH04	Kế toán tài chính	3	
<b>Tổng</b>			<b>18</b>	

### Học kỳ 6:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	
2	KTKD06	Các mô hình kinh doanh số	3	
3	KTKD04	Thiết kế website thương mại điện tử	3	
4	KTKD07	An toàn và bảo mật TMĐT	3	
5	KTKD08	Công nghệ tài chính	3	
6	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3	Lựa chọn 6 TC
7	KTKD10	Mạng máy tính và truyền thông số	3	
8	QTKS07	Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo	3	
9	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	
<b>Tổng</b>			<b>17</b>	

### Học kỳ 7:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	ĐNQT11	Kinh doanh quốc tế	3	
2	KTKD05	Chuyên đổi số	3	
3	QTDM01	Marketing số	3	
4	KTKD12	Truyền thông đa phương tiện	2	Lựa chọn 6 TC
5	KTKD11	Khoa học quản lý	2	
6	PTDL12	Blockchain trong quản lý	2	
7	PTDL09	Khai phá dữ liệu cho phân tích KD	3	
8	PTDL12	Phân tích dữ liệu lớn với R	3	
9	QTCU04	Quản trị chuỗi cung ứng	3	
10	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	
<b>Tổng</b>			15	

### Học kỳ 8:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	
2	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thay thế khóa luận tốt nghiệp)	6	
<b>Tổng</b>			<b>10</b>	

## 8. Hướng dẫn thực hiện:

### 8.1. Tiết giảng quy đổi

- 01 tín chỉ (tc) = 15 tiết học lý thuyết
- = 30 - 45 tiết thảo luận
- = 30 giờ chuẩn bị cá nhân
- = 40 - 90 giờ thực tập tại cơ sở
- = 45 - 60 giờ làm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp

### 8.2. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ.

### 8.3. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường với một số điểm cần lưu ý:

- Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo.

- Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

- Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Hàng năm, phần kiến thức tự chọn có thể được thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập. Ngoài ra còn có môn học Thực hành tại doanh nghiệp nhằm giúp cho sinh viên làm quen với thực tế doanh nghiệp (DN) từ năm thứ 2, dự kiến sẽ triển khai vào học kỳ 5 hoặc 6 của khóa học. Tùy theo nhu cầu của các DN, Khoa sẽ có kế hoạch triển khai cho từng nhóm lớp cụ thể nếu theo học môn học này sẽ được giảm 1 môn trong phần kiến thức tự chọn;

- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

- Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

#### **8.4. Định hướng phương pháp dạy học**

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập.

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.